



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên Tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF

Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU
VĨNH LONG**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 38

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa theo quyết định số 2608/QĐ-UB ngày 29 tháng 12 năm 2006 của Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Vĩnh Long. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1500171478 đăng ký lần đầu ngày 1 tháng 12 năm 2007 và các lần thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 13 ngày 01 tháng 10 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
- Điện thoại : 02703. 823618
- Fax : 02703. 823822

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

Mua bán: lương thực, nông sản nguyên liệu, nông sản sơ chế (tầm, cám, ...); máy móc thiết bị nông nghiệp, phụ tùng thay thế và các lĩnh vực khác; phân bón, nhiên liệu động cơ; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Kinh doanh bất động sản, cho thuê nhà, đất, kho, bãi; Đầu tư cơ sở hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp; Đại lý; Vận tải đường thủy nội địa.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị ("HĐQT")

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đắc Minh	Chủ tịch		
Ông Vi Hoàng Yến	Ủy viên		
Ông Ngô Trường Bình	Ủy viên		
Ông Nguyễn Đắc Trung	Ủy viên		Ngày 16/06/2018
Bà Huỳnh Thị Anh	Ủy viên		Ngày 16/06/2018

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hậu	Trưởng ban	Ngày 16/06/2018	
Ông Võ Công Phụng	Thành viên	Ngày 16/06/2018	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	Ngày 16/06/2018	
Bà Nguyễn Thị Xím	Trưởng ban		Ngày 16/06/2018
Bà Phạm Mỹ Thanh	Thành viên		Ngày 16/06/2018
Ông Tiêu Trọng Nghĩa	Thành viên		Ngày 16/06/2018

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vi Hoàng Yến	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Lê Đăng Tú	Tổng Giám đốc		Ngày 01/10/2018
Ông Nguyễn Tú	Phó Tổng Giám đốc		
Ông Vi Hoàng Yến	Phó Tổng Giám đốc		Ngày 01/10/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Vi Hoàng Yến	Tổng Giám đốc	Ngày 01/10/2018	
Ông Lê Đăng Tú	Tổng Giám đốc		Ngày 01/10/2018

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam – chi nhánh Cần Thơ được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

7. Cam kết của các chủ đầu tư

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 478.272.747.807 VND và có vốn chủ sở hữu là âm 353.508.259.727 VND. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các cổ đông và chủ nợ trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các cổ đông và chủ nợ sẽ tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai.

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

8. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Ông VI HOÀNG YẾN
Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 6 năm 2019



Số: 076/2019/BCKT-CT.00015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 6 năm 2019, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Khoản đầu tư của Công ty vào các công ty con là Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò và Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp được ghi nhận với giá trị lần lượt là 23.000.000.000 VND và 8.971.485.489 VND trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò và Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vì chúng tôi không được tiếp cận với thông tin tài chính và báo cáo tài chính, Ban Giám đốc của Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò và Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Số lượng hàng tồn kho của Công ty được ghi nhận với giá trị là 16.409.742.501 VND trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số lượng hàng tồn kho cũng như giá trị ghi sổ của số dư hàng tồn kho đó vì chúng tôi không được tiếp cận quan sát kiểm kê số lượng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (tiếp theo)

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được thư xác nhận số dư của các khoản mục tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với số tiền như sau:

Khoản mục	Số tiền
Tiền gửi ngân hàng	30.184.153 VND
Tiền vay	48.057.345.133 VND
Phải trả người bán	196.455.010 VND
Người mua trả tiền trước	420.654.000 VND

Với những tài liệu hiện có của Công ty, chúng tôi không thể kiểm tra tính đúng đắn của số dư tiền gửi ngân hàng, tiền vay, phải trả người bán và người mua trả tiền trước nêu trên bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Ở đây chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo này vấn đề sau: Như đã nêu tại mục 4.21 của Thuyết minh báo cáo tài chính, vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 478.272.747.807 VND và có vốn chủ sở hữu là âm 353.508.259.727 VND sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính và khả năng thanh toán của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các cổ đông và chủ nợ. Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả thuyết rằng Công ty hoạt động liên tục, không bao gồm những khoản điều chỉnh có thể xảy ra nếu Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



TRANG ĐẮC NHA
Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2111-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM- CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 13 tháng 6 năm 2019

NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0600-2018-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19.152.459.845	17.861.044.232
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	126.357.160	333.395.322
Tiền	111		126.357.160	333.395.322
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.312.012.316	3.085.838.980
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	21.329.220.793	21.214.439.704
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	197.243.183.495	198.074.626.495
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	13.088.981.588	13.098.218.341
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(229.349.373.560)	(229.301.445.560)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140		16.409.742.501	14.213.281.517
Hàng tồn kho	141	5.6	16.409.742.501	14.213.281.517
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		304.347.868	228.528.413
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		304.073.355	228.528.413
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	274.513	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG

Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		125.040.785.644	192.718.253.320
Các khoản phải thu dài hạn	210		28.431.713.265	56.863.426.531
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	56.863.426.531	56.863.426.531
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	5.5	(28.431.713.266)	-
Tài sản cố định	220		72.927.435.736	112.514.112.953
Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4.445.243.835	23.490.003.568
- Nguyên giá	222		41.781.982.575	63.156.943.150
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37.336.738.740)	(39.666.939.582)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.8	68.482.191.901	89.024.109.385
- Nguyên giá	228		73.713.853.767	93.729.536.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.231.661.866)	(4.705.427.382)
Bất động sản đầu tư	230	5.9	590.545.484	621.626.192
- Nguyên giá	231		7.767.723.793	7.767.723.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(7.177.178.309)	(7.146.097.601)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.818.622.489	4.818.622.489
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	4.818.622.489	4.818.622.489
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.369.239.497	17.369.239.497
Đầu tư vào công ty con	251	5.11	38.000.000.000	38.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.11	(20.630.760.503)	(20.630.760.503)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		903.229.173	531.225.658
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	903.229.173	531.225.658
Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		144.193.245.489	210.579.297.552

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG

Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

			Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		497.701.505.216	494.047.648.547
Nợ ngắn hạn	310		497.425.207.652	493.641.478.227
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	196.455.010	41.204.120
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	420.654.000	436.011.742
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.15	8.536.706	7.688.440
Phải trả người lao động	314		287.377.691	365.820.846
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	146.246.572.259	117.118.182.391
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	6.311.561.369	6.363.318.450
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18.1	343.652.432.586	369.004.434.207
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	301.618.031	304.818.031
Nợ dài hạn	330		276.297.564	406.170.320
Phải trả dài hạn khác	337		276.297.564	406.170.320
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(353.508.259.727)	(283.468.350.995)
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	(353.508.259.727)	(283.468.350.995)
Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.795.060.000	98.795.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.795.060.000	98.795.060.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.860.298.845	6.860.298.845
Quỹ đầu tư phát triển	418		27.441.195.378	27.441.195.378
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(486.604.813.950)	(416.564.905.218)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(416.564.905.218)	(382.719.312.053)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(70.039.908.732)	(33.845.593.165)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		144.193.245.489	210.579.297.552

PHẠM THỊ GIANG

Kế toán trưởng/Người lập biểu



VI HOÀNG YẾN

Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 6 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	2018	2017
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	23.191.946.401	38.884.728.654
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		23.191.946.401	38.884.728.654
Giá vốn hàng bán	11	6.2	19.359.871.241	32.532.872.363
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		3.832.075.160	6.351.856.291
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	315.548	165.551.522
Chi phí tài chính	22	6.4	30.648.612.247	32.919.212.822
Trong đó: chi phí lãi vay	23		29.128.389.868	31.821.147.082
Chi phí bán hàng	25	6.5	815.137.653	194.361.917
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	36.605.895.616	9.154.433.513
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(64.237.254.808)	(35.750.600.439)
Thu nhập khác	31	6.7	75.102.631	2.225.530.811
Chi phí khác	32	6.8	5.877.756.555	320.523.537
Lợi nhuận khác	40		(5.802.653.924)	1.905.007.274
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(70.039.908.732)	(33.845.593.165)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(70.039.908.732)	(33.845.593.165)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	(7.089)	(3.426)

PHẠM THỊ GIANG

Kế toán trưởng/Người lập biểu



VI HOÀNG YẾN

Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 6 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

	Mã số	2018	2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(70.039.908.732)	(33.845.593.165)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	2.218.483.484	2.924.583.998
Các khoản dự phòng	03	28.479.641.266	61.578.740
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.520.222.379	(160.444.438)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.839.797.485	(1.717.747.121)
Chi phí lãi vay	06	29.128.389.868	31.821.147.082
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.853.374.250)	(916.474.904)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	529.852.845	8.361.456.815
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.196.460.984)	6.086.513.535
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(119.331.578)	(1.544.477.383)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(828.797.561)	189.206.074
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.433.327.559
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(3.200.000)	(5.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(5.471.311.528)	13.604.551.696
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(182.000.000)	(55.470.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	32.318.181.818	2.786.363.637
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	315.548	5.107.084
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	32.136.497.366	2.736.000.721
Tiền thu từ đi vay	33	3.500.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.372.224.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.872.224.000)	(20.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(207.038.162)	(3.659.447.583)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	333.395.322	3.992.842.905
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	126.357.160	333.395.322



PHẠM THỊ GIANG

Kế toán trưởng/Người lập biểu



VI HOÀNG YẾN

Tổng Giám đốc

Vĩnh Long, ngày 13 tháng 6 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế biến lương thực, thực phẩm, kinh doanh bất động sản.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Xuất nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh lương thực, cho thuê văn phòng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty**Các công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	ấp Tây Bình, xã Vĩnh Trạch, huyện Thới Sơn, tỉnh An Giang	Mua bán lương thực, tằm, cám; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	ấp Bình Hiệp B, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp	Mua bán lương thực, tằm, cám; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo	100	100	100
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp	ấp Hồi Lộc, xã Xuân Hiệp, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long	Mua bán lương thực, tằm, cám; Xay xát thóc lúa, đánh bóng gạo	100	100	100

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - Xí nghiệp Lương Thực Cổ Chiên	Số 209, đường 14 tháng 9, phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - Xí nghiệp Lương Thực Cái Cam	Số 171/18A, quốc lộ 1A, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long - Xí nghiệp Lương Thực Tân Quy Tây	Ấp Tân Lập, xã Tân Quy Tây, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long tại Hà Nội	Số 409 đường Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thụ, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Vĩnh Long	Số 206 đường Võ Thị Sáu, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 32 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 31 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng VCB.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng VCB.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 12 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 – 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 10 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (từ 48 – 50 năm), quyền sử dụng đất lâu dài không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao bất động sản đầu tư được sử dụng để cho thuê được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

Bất động sản đầu tư

Quyền sử dụng đất có thời hạn
Nhà cửa, vật kiến trúc

38 năm
7 năm

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.19 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác và các công cụ tài chính phái sinh.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty và đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Quan hệ
Công ty TNHH Minh Trung	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Xuân Hiệp	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xuất Nhập Khẩu Da Giày Hà Nội	Ông Nguyễn Đắc Trung là Tổng Giám đốc
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

4.21 Khả năng hoạt động liên tục

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có khoản nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn khoảng 478.272.747.807 VND và có vốn chủ sở hữu là âm 353.508.259.727 VND sẽ ảnh hưởng đến tình hình tài chính và khả năng thanh toán của Công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào các hoạt động có lãi trong tương lai và việc tiếp tục tài trợ của các cổ đông và chủ nợ. Báo cáo tài chính đính kèm được lập trên giả thuyết rằng Công ty hoạt động liên tục, không bao gồm những khoản điều chỉnh có thể xảy ra nếu Công ty không thể tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty có kế hoạch giải quyết vấn đề hoạt động liên tục bằng cách:

- Tạo lưu chuyển tiền tệ đủ đáp ứng khả năng thanh toán đúng hạn;
- Đạt được nguồn vốn tài trợ cần thiết;
- Và cuối cùng đạt được lợi nhuận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	42.228.874	169.445.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	38.417.009	114.340.310
- USD	45.711.277	49.609.560
	126.357.160	333.395.322

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD	2.009,77	45.711.277

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương Mại - Dịch Vụ Hiệp Quang	14.539.692.398	14.539.692.398
Công ty Cổ Phần Hùng Vương Hiệp Quang	4.778.933.660	4.778.933.660
Công ty Cổ Phần Xuất Nhập Khẩu Thuận Minh	1.198.000.000	1.198.000.000
Các khách hàng khác	812.594.735	697.813.646
	21.329.220.793	21.214.439.704

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò	1.743.606.000	1.743.606.000
Công ty TNHH Minh Trung	106.548.349	800.891.349
Công ty CP Đầu Tư, Xuất Nhập Khẩu Da Giày Hà Nội	-	15.000.000
Trả trước cho người bán khác		
Doanh Nghiệp Tư Nhân Hiệp Hòa	30.845.650.000	30.845.650.000
Công ty TNHH Hiệp Lợi 2	19.735.588.750	19.735.588.750

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty TNHH Thành Phát	13.779.321.000	13.779.321.000
Công ty TNHH Đức Lợi	27.277.912.291	27.277.912.291
Doanh nghiệp Tư Nhân Trần Hoàng Thuận	18.669.158.798	18.669.158.798
Công ty TNHH MTV Tâm Hiệp Tài	8.960.743.575	8.960.743.575
Công ty Cổ phần Nam Hải	14.866.123.500	14.866.123.500
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tạp Phẩm	57.426.913.000	57.426.913.000
Các nhà cung cấp khác	3.831.618.232	3.953.718.232
	197.243.183.495	198.074.626.495

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền tạm ứng	7.743.604	-	17.583.604	-
Thu ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.429.381	-	14.429.381	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tạp Phẩm	12.814.205.356	12.814.205.356	12.814.205.356	12.814.205.356
Công ty TNHH Đức Lợi	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Các khoản phải thu khác	2.603.247	-	2.000.000	-
	13.088.981.588	13.064.205.356	13.098.218.341	13.064.205.356

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Lấp Vò – tiền tài sản	2.591.388.347	1.295.694.174	2.591.388.347	-
Công ty Vĩnh Trạch – tiền tài sản	50.119.175.184	25.059.587.592	50.119.175.184	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu tiền tạm ứng đầu tư vào Công ty Xuân Hiệp	4.152.863.000	2.076.431.500	4.152.863.000	-
	56.863.426.531	28.431.713.266	56.863.426.531	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.5 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn VND	31/12/2018		Thời gian quá hạn VND	01/01/2018	
		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Các bên liên quan						
Công ty Láp Vò	Từ 1 năm đến 2 năm	2.591.388.347	1.295.694.174			
Công ty Vĩnh Trạch	Từ 1 năm đến 2 năm	50.119.175.184	25.059.587.592			
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu tiền bán hàng	Từ 1 đến trên 3 năm	21.157.156.058	67.167.000	Từ 1 đến trên 3 năm	21.146.656.058	111.945.000
Phải thu tiền đã ứng trước để mua hàng	Trên 3 năm	195.213.029.146	7.350.000	Trên 3 năm	195.202.529.146	-
Phải thu lãi trả chậm và phải thu khác	Trên 3 năm	13.064.205.356	-	Trên 3 năm	13.064.205.356	-
Công ty Xuân Hiệp	Từ 1 năm đến 2 năm	4.152.863.000	2.076.431.500			
		286.287.317.091	28.506.230.266		229.413.390.560	111.945.000

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu bán hàng, phải thu tiền ứng trước để mua hàng, phải thu lãi trả chậm và phải thu khác khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng ngắn hạn VND	Nợ phải thu tiền ứng trước để mua hàng VND	Nợ phải thu tiền lãi trả chậm và phải thu khác ngắn hạn VND	Nợ phải thu khác dài hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(21.034.711.058)	(195.202.529.146)	(13.064.205.356)		(229.301.445.560)
Trích lập dự phòng bổ sung	(44.778.000)	(3.150.000)	-	(28.431.713.266)	(28.479.641.266)
Tại ngày 31/12/2018	(21.079.489.058)	(195.205.679.146)	(13.064.205.356)	(28.431.713.266)	(257.781.086.826)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	16.409.742.501	-	14.213.281.517	-

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2018	35.726.293.964	21.887.049.818	4.660.000.000	883.599.368	63.156.943.150
Xây dựng cơ bản hoàn thành	143.000.000	39.000.000	-	-	182.000.000
Thanh lý	(15.383.804.046)	(6.173.156.529)	-	-	(21.556.960.575)
Tại ngày 31/12/2018	20.485.489.919	15.752.893.288	4.660.000.000	883.599.368	41.781.982.575

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2018	20.022.205.145	14.101.135.069	4.660.000.000	883.599.368	39.666.939.582
Khấu hao trong năm	855.669.148	805.499.144	-	-	1.661.168.292
Thanh lý	(2.257.052.106)	(1.734.317.028)	-	-	(3.991.369.134)
Tại ngày 31/12/2018	18.620.822.187	13.172.317.185	4.660.000.000	883.599.368	37.336.738.740
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2018	15.704.088.819	7.785.914.749	-	-	23.490.003.568
Tại ngày 31/12/2018	1.864.667.731	2.580.576.104	-	-	4.445.243.835

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2018	5.213.602.709	5.360.507.959	4.660.000.000	883.599.368	16.117.710.036
Tại ngày 31/12/2018	6.008.603.891	5.642.007.959	4.660.000.000	883.599.368	17.194.211.218

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty:

Tại ngày 01/01/2018	14.406.211.249	1.110.605.294	-	-	15.516.816.543
Tại ngày 31/12/2018	1.727.966.541	2.544.961.520	-	-	4.272.928.061

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền sở hữu nhà VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2018	93.631.309.567	55.470.000	42.757.200	93.729.536.767
Thanh lý	(20.015.683.000)	-	-	(20.015.683.000)
Tại ngày 31/12/2018	73.615.626.567	55.470.000	42.757.200	73.713.853.767
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2018	4.661.962.054	708.128	42.757.200	4.705.427.382
Khấu hao trong năm	524.346.144	1.888.340	-	526.234.484
Tại ngày 31/12/2018	5.186.308.198	2.596.468	42.757.200	5.231.661.866
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2018	88.969.347.513	54.761.872	-	89.024.109.385
Tại ngày 31/12/2018	68.429.318.369	52.873.532	-	68.482.191.901

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền sở hữu nhà VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	-	-	42.757.200	42.757.200
Tại ngày 31/12/2018	-	-	42.757.200	42.757.200

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty:

	Quyền sử dụng đất	Quyền sở hữu nhà	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	88.969.347.513	-	-	88.969.347.513
Tại ngày 31/12/2018	68.429.318.369	-	-	68.429.318.369

5.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2018	6.586.656.893	1.181.066.900	7.767.723.793
Tại ngày 31/12/2018	6.586.656.893	1.181.066.900	7.767.723.793
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2018	6.586.656.893	559.440.708	7.146.097.601
Khấu hao trong năm	-	31.080.708	31.080.708
Tại ngày 31/12/2018	6.586.656.893	590.521.416	7.177.178.309
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2018	-	621.626.192	621.626.192
Tại ngày 31/12/2018	-	590.545.484	590.545.484

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty:

Tại ngày 01/01/2018	-	621.626.192	621.626.192
Tại ngày 31/12/2018	-	590.545.484	590.545.484

Theo qui định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

Không có thu nhập và chi phí liên quan đến cho thuê bất động sản đầu tư cho thuê trong năm 2018.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Kết chuyển vào chi phí trả trước	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	182.000.000	(182.000.000)	-	-
Công trình Nhà máy lau bóng gạo xã Xuân Hiệp (*)	4.818.622.489	-	-	-	4.818.622.489
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	1.133.500.000	-	(1.133.500.000)	-
	4.818.622.489	1.315.500.000	6.586.656.893	(1.133.500.000)	4.818.622.489

(*) Công trình này đã tạm ngưng xây dựng từ ngày 01 tháng 02 năm 2017.

5.11 Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính của Công ty chỉ có đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2018		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con			
Công ty Vĩnh Trạch	15.000.000.000	(15.000.000.000)	(*)
Công ty Lấp Vò	23.000.000.000	(5.630.760.503)	(*)
	38.000.000.000	(20.630.760.503)	

Tình hình hoạt động của các công ty con

Công ty Vĩnh Trạch đăng ký ngưng hoạt động kinh doanh từ ngày 15 tháng 7 năm 2017.

Công ty Lấp Vò đăng ký ngưng hoạt động kinh doanh từ ngày 15 tháng 6 năm 2017.

Công ty Xuân Hiệp đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, nhưng hiện tại Công ty Xuân Hiệp cũng tạm ngưng đầu tư xây dựng từ ngày 01 tháng 02 năm 2017.

(*) Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty con tại ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tại ngày 01/01	(20.630.760.503)	(20.630.760.503)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Tại ngày 31/12	(20.630.760.503)	(20.630.760.503)

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con như sau:

	2018 VND	2017 VND
Công ty Vĩnh Trạch		
Phải trả lãi vay	2.588.040.000	2.588.040.000
Công ty Lấp Vò		
Phải trả lãi vay	2.100.000.000	2.100.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Giá trị lợi thế tiền thuê đất	-	445.652.728
Chi phí sửa chữa	903.229.173	85.572.930
	903.229.173	531.225.658

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Hợp Tác Xã Vận Tải Đường Thủy Thiên Phú	26.675.000	26.675.000
Các nhà cung cấp khác	169.780.010	14.529.120
	196.455.010	41.204.120

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Trả trước của các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Minh Trung	101.950.000	126.786.742
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Bà Mai Thị Màu	240.975.000	240.975.000
Ông Nguyễn Thanh Hùng	53.478.000	-
Các khách hàng khác	24.251.000	68.250.000
	420.654.000	436.011.742

5.15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018		Số phát sinh trong năm		31/12/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	126.374.076	(126.374.076)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.887.732	-	40.562.336	(36.913.362)	8.536.706	-
Thuế nhà đất	2.800.708	-	273.318.624	(276.119.332)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	11.220.000	(11.220.000)	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	10.688.772	(10.963.285)	-	(274.513)
	7.688.440	-	462.163.808	(461.590.055)	8.536.706	(274.513)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5% và 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thu nhập từ các hoạt động phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	2018 VND	2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(70.039.908.732)	(33.845.593.165)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Thu nhập chịu thuế	(70.039.908.732)	(33.845.593.165)
Chuyển lỗ cho các năm sau	70.039.908.732	33.845.593.165
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	-	-

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Vĩnh Trạch - Chi phí lãi vay phải trả	10.814.310.666	8.226.270.666
Công ty TNHH MTV Chế Biến Lương Thực Lấp Vò - Chi phí lãi vay phải trả	8.764.041.666	6.664.041.666
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Phải trả tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.201.493.169	1.201.493.169
Lãi vay phải trả	125.173.035.633	100.732.685.765
Trợ cấp nghỉ việc phải trả	293.691.125	293.691.125
	146.246.572.259	117.118.182.391

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Kinh phí công đoàn	40.372.957	40.372.957
Bảo hiểm xã hội	-	26.498.122
Bảo hiểm y tế	17	4.224.445
Bảo hiểm thất nghiệp	-	1.877.531
Phải trả ngân sách tỉnh Vĩnh Long	2.991.953.853	2.991.953.853
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước - Phải trả lãi chậm nộp	2.925.657.547	2.925.657.547
Phải trả cổ tức	253.925.855	253.925.855
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	99.651.140	118.808.140
	6.311.561.369	6.363.318.450

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VINH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan				
Vay dài hạn đến hạn trả Công ty Vĩnh Trạch	21.567.000.000	21.567.000.000	21.567.000.000	21.567.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả Công ty Lắp Vò	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay Ông Chu Xuân Kiều (a)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng Đông Á – Vĩnh Long (b)	25.365.000.000	25.365.000.000	25.365.000.000	25.365.000.000
Ngân hàng Agribank – Vĩnh Long (c)	65.022.868.290	65.022.868.290	64.947.499.430	64.947.499.430
Ngân hàng BIDV – Vĩnh Long (d)	75.199.023.840	75.199.023.840	73.945.454.260	73.945.454.260
Ngân hàng SHB – Phú Nhuận TP. Hồ Chí Minh (g)	46.630.259.365	46.630.259.365	46.630.259.365	46.630.259.365
Ngân hàng BIDV Cửu Long (h)	64.862.159.958	64.862.159.958	64.862.159.958	64.862.159.958
Ngân hàng Vietcombank – Vĩnh Long	15.015.776.000	15.015.776.000	36.088.000.000	36.088.000.000
Ngân hàng HSBC – TP. Hồ Chí Minh (i)	8.990.345.133	8.990.345.133	8.799.061.194	8.799.061.194
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.18.2)	-	-	9.300.000.000	9.300.000.000
	343.652.432.586	343.652.432.586	369.004.434.207	369.004.434.207

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

- Vay ngắn hạn tiền Việt Nam đồng Ông Chu Xuân Kiều để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 9%/năm) thời hạn vay là 9 tháng. Được đảm bảo bằng tín chấp.
- Vay ngắn hạn tiền Việt Nam đồng Ngân hàng TMCP Đông Á - Chi nhánh Vĩnh Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 9%/năm) thời hạn vay là 5 tháng. Được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và Bất động sản đầu tư.
- Vay ngắn hạn tiền Việt Nam đồng Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 7-8%/năm) thời hạn vay là 5 tháng. Được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.
Vay ngắn hạn tiền Đô La Mỹ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 3%/năm) thời hạn vay là 3 tháng. Được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải.
- Vay ngắn hạn tiền Việt Nam đồng Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 9%/năm) thời hạn vay là 5 tháng. Được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất.
Vay ngắn hạn tiền Đô La Mỹ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG

Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

- chính theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 4 -4,5%/năm) thời hạn vay là 4 tháng. Được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất.
- e) Vay ngắn hạn tiền Việt Nam đồng Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội - Chi nhánh Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 10,6%/năm) thời hạn vay là 6 tháng. Được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất.
- f) Vay ngắn hạn tiền Việt Nam đồng Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cửu Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 8,5%/năm) thời hạn vay là 6 tháng. Được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc.
- g) Vay ngắn hạn tiền Việt Nam đồng Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 8%/năm) thời hạn vay là 4 tháng. Được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, máy móc thiết bị và nhà cửa vật kiến trúc.
- h) Vay ngắn hạn tiền Đô La Mỹ Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất điều chỉnh theo từng thời điểm nhận nợ (lãi suất tại thời điểm hiện tại là 3%/năm) thời hạn vay là 3 tháng. Được đảm bảo bằng máy móc thiết bị.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong năm	Tăng do chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong năm	31/12/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn cá nhân	-	3.500.000.000	-	-	3.500.000.000
Vay ngắn hạn ngân hàng	320.637.434.207	-	1.520.222.379	(21.072.224.000)	301.085.432.586
Vay dài hạn đến hạn trả	48.367.000.000	-	-	(9.300.000.000)	39.067.000.000
	369.004.434.207	3.500.000.000	1.520.222.379	(30.372.224.000)	343.652.432.586

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2018			
Vay dài hạn ngân hàng	-	-	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	39.067.000.000	39.067.000.000	-
	39.067.000.000	39.067.000.000	-
Tại ngày 01/01/2018			
Vay dài hạn ngân hàng	9.300.000.000	9.300.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức khác	39.067.000.000	39.067.000.000	-
	48.367.000.000	48.367.000.000	-

5.19 Quỹ khen thưởng phúc lợi

	01/01/2018 VND	Chi trong năm VND	31/12/2018 VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.818.031	(3.200.000)	7.618.031
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	294.000.000	-	294.000.000
	304.818.031	(3.200.000)	301.618.031

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

5.20 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	98.795.060.000	6.860.298.845	27.441.195.378	(382.719.312.053)	(249.622.757.830)
Lỗi trong năm 2017	-	-	-	(33.845.593.165)	(33.845.593.165)
Tại ngày 31/12/2017	98.795.060.000	6.860.298.845	27.441.195.378	(416.564.905.218)	(283.468.350.995)
Tại ngày 01/01/2018	98.795.060.000	6.860.298.845	27.441.195.378	(416.564.905.218)	(283.468.350.995)
Lỗi trong năm 2018	-	-	-	(70.039.908.732)	(70.039.908.732)
Tại ngày 31/12/2018	98.795.060.000	6.860.298.845	27.441.195.378	(486.604.813.950)	(353.508.259.727)

5.20.2 Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2018		01/01/2018	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty TNHH Minh Trung	52.816.780.000	53,46	52.816.780.000	53,46
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Tuấn Lộc	8.032.320.000	8,13	8.032.320.000	8,13
Các cổ đông khác	37.945.960.000	38,41	37.945.960.000	38,41
	98.795.060.000	100,00	98.795.060.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.879.506	9.879.506
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	9.879.506	9.879.506
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	9.879.506	9.879.506
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND.

5.20.4 Phân phối lợi nhuận

Trong năm Công ty bị lỗ.

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Dollar Mỹ (USD)	2.009,77	2.185,08

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
 Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu

6.1.1 Tổng doanh thu

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản	2.924.285.926	25.188.615.726
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	20.094.950.280	13.555.496.700
Doanh thu dịch vụ	172.710.195	140.616.228
	23.191.946.401	38.884.728.654

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các công ty con. Công ty chỉ phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con là Công ty TNHH Minh Trung với tổng số tiền là 143.034.091 VND.

6.2 Giá vốn hàng bán

	2018 VND	2017 VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư cho thuê và cho thuê tài sản	-	18.787.647.217
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	19.359.871.241	13.745.225.146
Giá vốn dịch vụ	-	-
	19.359.871.241	32.532.872.363

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	315.548	5.107.084
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	160.444.438
	315.548	165.551.522

6.4 Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	29.128.389.868	31.821.147.082
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.520.222.379	1.265.000
Chi phí dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	1.096.800.740
	30.648.612.247	32.919.212.822

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

6.5 Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí thuê kho	801.307.662	-
Chi phí hoa hồng môi giới	-	137.866.667
Các chi phí khác	13.829.991	56.495.250
	815.137.653	194.361.917

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.150.713.777	3.776.047.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.208.799.258	2.893.503.290
Chi phí dự phòng	28.479.641.266	(1.035.222.000)
Các chi phí khác	2.766.741.315	3.520.104.544
	36.605.895.616	9.154.433.513

6.7 Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Thu thuần thanh lý tài sản cố định	-	2.024.413.819
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	2.486.363.637
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	(443.768.000)
Chi phí thẩm định tài sản cố định thanh lý	-	(18.181.818)
Thu phạt hợp đồng	-	62.752.569
Thu nhập khác	75.102.631	138.364.423
	75.102.631	2.225.530.811

6.8 Chi phí khác

	2018 VND	2017 VND
Lỗ thuần thanh lý tài sản cố định	5.840.113.033	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	(32.318.181.818)	-
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	37.581.274.441	-
Chi phí liên quan thanh lý	577.020.410	-
Chi phí bồi thường vi phạm hợp đồng	-	100.000.000
Các khoản phạt về thuế, hành chính	10.804.222	74.502.994
Các chi phí khác	26.839.300	146.020.543
	5.877.756.555	320.523.537

6.9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	303.915.737
Chi phí nhân công	3.150.713.777	3.881.492.704
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.218.483.484	2.930.541.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.668.394	1.606.042.310
Chi phí khác	30.354.851.840	1.433.214.521
	37.430.717.495	10.155.207.270

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	(70.039.908.732)	(33.845.593.165)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(70.039.908.732)	(33.845.593.165)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.879.506	9.879.506
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(7.089)	(3.426)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2018 VND	2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.500.000.000	-

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	2018 VND	2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	30.372.224.000	20.000.000.000

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghị quyết quản lý rủi ro là nghị quyết không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu sẽ chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VĨNH LONG
Số 171/18A Quốc lộ 1A, ấp Tân Quới Hưng, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
Các khoản vay và nợ	343.652.432.586	-	343.652.432.586
Phải trả người bán	196.455.010	-	196.455.010
Phải trả khác và chi phí phải trả	152.517.763.654	276.297.564	152.794.061.219
	496.366.651.250	276.297.564	496.642.948.815
Ngày 31 tháng 12 năm 2017			
Các khoản vay và nợ	369.004.434.207	-	369.004.434.207
Phải trả người bán	41.204.120	-	41.204.120
Phải trả khác và chi phí phải trả	123.408.527.786	406.170.320	123.814.698.106
	492.454.166.113	406.170.320	492.860.336.433

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là cao vì Nợ ngắn hạn vượt tài sản ngắn hạn 478.272.747.807 VND và có vốn chủ sở hữu là âm 353.508.259.727 VND. Công ty chưa có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp nhà cửa vật kiến trúc, máy móc thiết bị, đất đai và bất động đầu tư vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.7, 5.8 và 5.9).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2017.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
Phải thu khách hàng	249.731.735	179.728.646	249.731.735	179.728.646
Các khoản phải thu khác	28.456.489.497	56.897.439.516	28.456.489.497	56.897.439.516
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Tiền và các khoản tương đương tiền	126.357.160	333.395.322	126.357.160	333.395.322
Tổng cộng	28.832.578.392	57.410.563.484	28.832.578.392	57.410.563.484
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
Các khoản vay và nợ	343.652.432.586	369.004.434.207	343.652.432.586	369.004.434.207
Phải trả người bán	196.455.010	41.204.120	196.455.010	41.204.120
Phải trả khác và chi phí phải trả	152.517.763.654	123.408.527.786	152.517.763.654	123.408.527.786
Tổng cộng	496.366.651.250	492.454.166.113	496.366.651.250	492.454.166.113

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này bằng với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	2018 VND	2017 VND
Tiền lương, thưởng	304.078.000	436.101.973
Các khoản thù lao	189.000.000	248.000.000
	493.078.000	684.101.973

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Công ty mẹ, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh với các công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số 5.11. Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con như sau:

	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Minh Trung - Mua hàng hóa	4.559.740.500	12.612.223.592
Công ty Cổ phần Đầu tư, Xuất Nhập Khẩu Đa	-	198.872.728
Giấy Hà Nội - Thuê văn phòng		

Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục 5.3, 5.4, 5.14, 5.16 và 5.18.1.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

9.2 Thông tin về bộ phận

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo qui định của chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh lương thực và khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ GIANG
Kế toán trưởng/ Người lập biểu





VI HOÀNG YÊN
Tổng Giám đốc
Vĩnh Long, ngày 13 tháng 6 năm 2019